

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT
NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Chủ tịch
Ông Phan Minh Sáng	Thành viên
Ông Phạm Công Sinh	Thành viên
Bà Bùi Thanh Hương	Thành viên
Ông Bùi Xuân Trung	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Minh Sáng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Vũ Hà	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc.



Phan Minh Sáng
Tổng Giám đốc
Tp. Cần Thơ, ngày 21 tháng 08 năm 2017

Số: 316 /VACO/BCSX.NV2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ, được lập ngày 21/08/2017, từ trang 04 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Bùi Ngọc Bình
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0657-2015-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 21 tháng 08 năm 2017

Văn phòng Hồ Chí Minh
Lầu 6, số 159 Điện Biên Phủ
P.15, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (84-8) 3840 6618/ Fax: (84-8) 3840 6616

Văn phòng Hải Phòng
499 Quán Toan, P. Quán Toan
Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng
Tel: (84-31) 353 4655/ Fax: (84-31) 353 4316

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		313.762.132.422	427.422.079.794
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3.108.102.851	1.448.239.188
1. Tiền	111		3.108.102.851	1.448.239.188
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	225.074.957.000	41.100.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		49.324.957.000	26.100.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		175.750.000.000	15.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		71.020.092.555	370.888.542.905
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	52.971.906.193	359.274.211.009
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	19.277.708.562	15.933.469.469
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	11	7.549.362.759	4.459.747.386
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(8.778.884.959)	(8.778.884.959)
IV. Hàng tồn kho	140	10	269.712.300	1.085.738.430
1. Hàng tồn kho	141		269.712.300	1.085.738.430
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.289.267.716	12.899.559.271
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		235.808.879	65.673.262
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	16	12.724.042.856	11.504.470.028
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	1.329.415.981	1.329.415.981
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.369.430.095.644	1.203.180.468.314
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		72.240.588	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	11	72.240.588	-
II. Tài sản cố định	220		28.940.627.909	33.344.700.810
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	7.301.086.510	11.705.159.411
- Nguyên giá	222		33.688.289.540	39.731.054.191
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.387.203.030)	(28.025.894.780)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	21.639.541.399	21.639.541.399
- Nguyên giá	228		21.775.905.034	21.775.905.034
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(136.363.635)	(136.363.635)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	9.490.344.520	9.490.344.520
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9.490.344.520	9.490.344.520
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	1.330.796.716.016	1.160.158.214.097
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.328.570.349.376	1.155.670.349.376
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.350.000.000	10.350.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.123.633.360)	(5.862.135.279)
V. Tài sản dài hạn khác	260		130.166.611	187.208.887
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		130.166.611	187.208.887
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.683.192.228.066	1.630.602.548.108

Các thuyết minh từ là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		88.273.597.701	33.162.271.422
I. Nợ ngắn hạn	310		88.273.597.701	31.640.771.422
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	2.778.333.714	457.034.095
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.581.509.906	1.838.042.199
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	21.794.626	17.219.516
4. Phải trả người lao động	314	17	1.587.563.197	1.480.282.472
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		517.742.097	331.100.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		200.739.281	15.054.204.586
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	79.313.800.626	10.190.774.300
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.272.114.254	2.272.114.254
II. Nợ dài hạn	330		-	1.521.500.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	-	1.521.500.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.594.918.630.365	1.597.440.276.686
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	1.594.918.630.365	1.597.440.276.686
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.476.480.840.000	1.476.480.840.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.476.480.840.000	1.476.480.840.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		37.132.054.106	37.132.054.106
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.350.353.698	2.350.353.698
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		127.728.500	127.728.500
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		78.827.654.061	81.349.300.382
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		81.349.300.382	67.270.825.289
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2.521.646.321)	14.078.475.093
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.683.192.228.066	1.630.602.548.108



Phan Minh Sáng
 Tổng Giám đốc

Tp. Cần Thơ, ngày 21 tháng 08 năm 2017

Nguyễn Thị Trang
 Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Minh
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	135.853.809.010	598.918.939.500
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01)	10		135.853.809.010	598.918.939.500
3. Giá vốn hàng bán	11	22	128.744.516.937	577.411.649.819
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7.109.292.073	21.507.289.681
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	3.410.602.440	17.079.913.582
6. Chi phí tài chính	22	25	3.778.887.233	5.380.800.075
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.483.443.330	2.113.697.608
7. Chi phí bán hàng	25	26	5.554.065.343	6.929.126.669
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	2.967.448.334	4.153.824.065
9. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(1.780.506.397)	22.123.452.454
10. Thu nhập khác	31		227.901	427.272.727
11. Chi phí khác	32		741.367.825	427.272.727
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(741.139.924)	-
13. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(2.521.646.321)	22.123.452.454
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	-	-
15. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		(2.521.646.321)	22.123.452.454



Phan Minh Sáng
Tổng Giám đốc

Tp. Cần Thơ, ngày 21 tháng 08 năm 2017

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Minh
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	01	(2.521.646.321)	22.123.452.454
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	911.492.893	957.145.512
- Các khoản dự phòng	03	2.261.498.081	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(106.196)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.617.646.211)	(13.718.713.824)
- Chi phí lãi vay	06	1.483.443.330	2.113.697.608
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(482.964.424)	11.475.581.750
- Tăng/(giảm) các khoản phải thu	09	10.903.844.583	(39.211.021.953)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	816.026.130	(2.636.074.947)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(12.542.415.702)	34.798.264.283
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(113.093.341)	271.316.677
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	(23.224.957.000)	82.867.046.945
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.431.227.675)	(2.132.860.108)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(7.594.238.300)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(8.308.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(26.074.787.429)	77.829.706.347
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	2.890.909.091	-
2. Tiền chi cho vay	23	(176.350.000.000)	(201.900.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay	24	15.600.000.000	235.782.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(172.900.000.000)	(338.414.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	290.882.181.554	80.000.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.927.925	9.284.878.935
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(39.866.981.430)	(215.247.121.065)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	158.795.972.105	43.708.471.605
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(91.194.445.779)	(119.327.539.605)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	67.601.526.326	(75.619.068.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	1.659.757.467	(213.036.482.718)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.448.239.188	215.157.624.372
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	106.196	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	3.108.102.851	2.121.141.654



Phan Minh Sáng
 Tổng Giám đốc
 Tp. Cần Thơ, ngày 21 tháng 08 năm 2017

Nguyễn Thị Trang
 Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Minh
 Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ, theo Quyết định số 2500/QĐ-CT.UB ngày 25/07/2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ (nay là UBND thành phố Cần Thơ).

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800518314 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003 và thay đổi lần thứ 12 ngày 09/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 09/10/2015, vốn điều lệ của Công ty là 1.476.480.840.000 đồng, tương đương 147.648.084 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Các cổ đông của Công ty như sau:

Cổ đông	Số cổ phần	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	83.700.523	837.005.230.000	56,69%
Cổ đông khác	63.947.561	639.475.610.000	43,31%
Cộng	147.648.084	1.476.480.840.000	100,00%

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TSC.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2017 là 09 người (tại ngày 31/12/2016 là 10 người).

Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Bán buôn gạo, thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Kinh doanh chế biến và bảo quản rau quả; Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn thủy sản, rau quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Bán buôn thực phẩm khác (trừ thịt động vật thuộc danh mục cấm); Bán buôn đồ uống; Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày: khách sạn, biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Kinh doanh nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự; Kinh doanh nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...), dịch vụ phục vụ đồ uống và các dịch vụ ăn uống khác; Kinh doanh hoạt động xử lý hạt giống để nhân giống: Các hoạt động lựa chọn những hạt giống đủ chất lượng thông qua việc loại bỏ những hạt không đủ chất lượng bằng cách sàng lọc, chọn một cách kỹ lưỡng để loại bỏ những hạt bị sâu, những hạt giống còn non, chưa khô để bảo quản trong kho - những hoạt động này bao gồm phơi khô, làm sạch, phân loại và bảo quản cho đến khi chúng được bán trên thị trường; Kinh doanh hoạt động xay xát và sản xuất bột thô; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có hai chi nhánh là Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ tại thành phố Hồ Chí Minh và Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ tại Hà Nội.

Các công ty con:

Đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp và lợi ích của Công ty
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây	Cần Thơ	95,45%	95,45%
Công ty Cổ phần Hạt giống TSC	Cần Thơ	51,32%	51,32%
Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Nông Tín	Tp. Hồ Chí Minh	77,67%	77,67%
Công ty Cổ phần FIT Consumer	Tp. Hồ Chí Minh	69,50%	69,50%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư vào đơn vị khác, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiếp theo)***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 22
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	15

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế tương đương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định liên quan đến các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên có liên quan với Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ Phần Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Miền Tây	Công ty con
Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Nông Tín	Công ty con
Công ty Cổ phần FIT Consumer	Công ty con
Công ty Cổ phần Hạt giống TSC	Công ty con
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T và các công ty con	Bên góp vốn
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Lãnh đạo chủ chốt

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.864.000	27.861.836
Tiền gửi ngân hàng	3.106.238.851	1.420.377.352
Cộng	<u>3.108.102.851</u>	<u>1.448.239.188</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
a) Chứng khoán kinh doanh				
Tổng giá trị cổ phiếu:	49.324.957.000	49.324.957.000	-	26.100.000.000
Chứng khoán chưa niêm yết	49.324.957.000	49.324.957.000	-	26.100.000.000
Công ty CP chứng khoán Đại Nam	14.400.000.000	14.400.000.000	-	14.400.000.000
Công ty CP ĐT thương mại Hoa Sen VN	34.924.957.000	34.924.957.000	-	11.700.000.000

Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: Do không thu thập được giá giao dịch trên thị trường tại ngày 30/06/2017 nên Công ty không có cơ sở xem xét trích lập dự phòng giảm giá (nếu có). Do đó, Công ty đang trình bày theo giá gốc các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết này trên báo cáo tài chính.

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (i)	175.750.000.000	175.750.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	79.600.000.000	79.600.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
Các khoản hợp tác đầu tư	59.600.000.000	59.600.000.000	-	-
- Công ty CP Giống Cây Trồng Nông Tâm (ii)	96.150.000.000	96.150.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư Thương mại Hoa Sen VN (iii)	14.000.000.000	14.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
	82.150.000.000	82.150.000.000	-	-

Ghi chú:

(i) Tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại các ngân hàng. Công ty đang sử dụng các khoản tiền gửi tiết kiệm này để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Ghi chú (Tiếp theo):

- (ii) Khoản hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Giống cây trồng Nông Tín theo hợp đồng số 01-30122016/HTDT/TSC-NONGTIN ngày 30/12/2016 để đem lại hiệu quả kinh doanh cao trên thị trường nông sản, thực phẩm Việt Nam. Công ty được chia lợi nhuận theo tỷ lệ 5,5%/360 ngày, trong trường hợp kinh doanh thua lỗ thì Công ty không chịu rủi ro liên quan đến phần lỗ này.
- (iii) Khoản hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam theo các hợp đồng số 01-25052017/HTDT/TSC-HOASEN ngày 25/05/2017, hợp đồng số 01-22052017/HTDT/TSC-HOASEN ngày 22/05/2017, hợp đồng số 01-31032017/HTDT/TSC-HOASEN ngày 31/03/2017, hợp đồng số 01-30032017/HTDT/TSC-HOASEN ngày 30/03/2017, hợp đồng số 01-27032017/HTDT/TSC-HOASEN ngày 27/03/2017 để bổ sung vốn lưu động. Công ty được chia lợi nhuận theo tỷ lệ 6,6% đến 9,7%/360 ngày, trong trường hợp kinh doanh thua lỗ thì Công ty không chịu rủi ro liên quan đến phần lỗ này.

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty con	1.328.570.349.376	(8.123.633.360)	1.320.446.716.016	1.155.670.349.376
<i>Công ty CP Chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây</i>	287.453.349.376	-	287.453.349.376	287.453.349.376
<i>Công ty CP Hạt Giống TSC</i>	97.500.000.000	-	97.500.000.000	97.500.000.000
<i>Công ty CP Giống Cây Trồng Nông Tín</i>	40.117.000.000	(8.123.633.360)	31.993.366.640	40.117.000.000
<i>Công ty Cổ phần FIT Consumer (i)</i>	903.500.000.000	-	903.500.000.000	730.600.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	10.350.000.000	-	10.350.000.000	10.350.000.000
<i>Công ty CP WestFood Hậu Giang (i)</i>	10.350.000.000	-	10.350.000.000	10.350.000.000
Cộng	1.338.920.349.376	(8.123.633.360)	1.330.796.716.016	1.166.020.349.376

Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, nên số liệu trình bày trong chi tiêu giá trị hợp lý được tính như sau:

- Đối với cổ phiếu niêm yết được tính theo giá thị trường;
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty chưa niêm yết mà lỗ thì được xác định giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư tài chính do công ty nhận đầu tư bị lỗ;
- Đối với khoản đầu tư không xác định được dự phòng, giá trị trường thì giá trị hợp lý được trình bày là giá gốc.

Ghi chú: (i) Công ty Cổ phần FIT Consumer mới đi vào hoạt động và lỗ trong kế hoạch, Công ty Cổ phần Westfood Hậu Giang vẫn đang trong giai đoạn đầu tư, do đó, Công ty không trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư vào các công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tên công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây	Cần Thơ	95,45%	95,45%	Chế biến nông sản
Công ty CP Hạt giống TSC	Cần Thơ	51,32%	51,32%	Kinh doanh hạt giống
Công ty CP Giống cây trồng Nông Tín	TP. Hồ Chí Minh	77,67%	77,67%	Kinh doanh hạt giống
Công ty CP FIT Consumer	TP. Hồ Chí Minh	69,50%	69,50%	Kinh doanh hàng tiêu dùng
Khoản đầu tư khác				
Công ty CP WestFood Hậu Giang	Hậu Giang	15,00%	15,00%	Chế biến nông sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	49.416.165.061	346.657.305.486
Ông Lương Đức Tâm (i)	23.892.818.446	114.775.000.000
Bà Nguyễn Lan Hương (i)	-	100.000.000.000
Ông Lê Văn Huy (i)	-	100.000.000.000
Công ty TNHH MTV - Tổng Cty Lương Thực Miền Nam	-	6.124.211.443
Công ty TNHH Thương Mại Nguyệt Quảng Hội TP Nanning	-	4.877.846.107
NANNING HAI SHENGDA TRADING CO., LTD	6.542.143.725	4.188.497.120
Công ty CP Sản xuất - Dịch vụ - Thương mại Hoàng Gia Việt	3.836.111.310	3.836.111.310
DNTN Trung Đông	3.520.000.000	3.520.000.000
Công ty Maxwill (Asia) Pte Ltd	3.508.884.959	3.508.884.959
Công ty Mậu Dịch Hồng Lam Bằng Tường, Quảng Tây	1.991.132.481	3.401.614.481
Công ty Thương Mại Thành Kỳ Bằng Tường Quảng Tây	3.491.295.303	1.387.601.244
Các đối tượng khác	2.633.778.837	1.037.538.822
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	3.555.741.132	12.616.905.523
Công ty CP chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây	3.555.741.132	12.596.369.752
Công ty CP Giống Cây Trồng Nông Tín	-	20.535.771
Cộng	52.971.906.193	359.274.211.009

Ghi chú: (i) Khoản phải thu các đối tượng mua lại Công ty Cổ phần Nông dược TSC.

8. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
DNTN Trung Đông	3.520.000.000	-	3.520.000.000	-
Công ty Maxwill (ASIA) Pte Ltd	3.508.884.959	-	3.508.884.959	-
Ông Đỗ Văn Tâm	3.500.000.000	1.750.000.000	3.500.000.000	1.750.000.000
Cộng	10.528.884.959	1.750.000.000	10.528.884.959	1.750.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty CP Nông dược TSC (i)	6.125.000.000	-
Công ty TNHH ĐT & Thương Mại TTL	4.944.755.250	5.764.475.250
Công ty TNHH MTV Nông sản Tân Thái Phong	2.640.025.020	3.140.025.020
Công Ty TNHH Hoàng Loan	1.777.799.211	1.777.799.211
Lao TTL Agriculture And Industrial Development Sole Co., Ltd	1.004.408.740	2.760.480.000
DNTN Hồng Phụng	1.000.000.000	1.000.000.000
Các đối tượng khác	1.785.720.341	1.490.689.988
Cộng	19.277.708.562	15.933.469.469

Ghi chú:

(i) Trả trước cho Công ty Cổ phần Nông dược TSC theo hợp đồng mua chứng khoán SAC số 04-15022017/MBCP/TSP-TSC ngày 15/02/2017. Khoản trả trước này phát sinh khoản lỗ tiềm tàng như thuyết minh số 28 Chi phí tiềm tàng phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hóa	269.712.300	-	1.085.738.430	-
Cộng	269.712.300	-	1.085.738.430	-

11. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	7.136.709.982	4.459.747.386
Tạm ứng	187.780.149	257.166.221
Ông Đỗ Văn Tâm (i)	3.500.000.000	3.500.000.000
Lãi dự thu tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng	1.524.400.000	-
Công ty CP Đầu Tư Thương Mại Hoa Sen Việt Nam (ii)	1.307.033.333	-
Các đối tượng khác	617.496.500	702.581.165
b) Dài hạn	72.240.588	-
Đối tượng khác	72.240.588	-
c) Phải thu khác là bên liên quan	412.652.777	-
Công ty CP Giống Cây Trồng Nông Tín (ii)	412.652.777	-
Cộng	7.621.603.347	4.459.747.386

Ghi chú:

- (i) Khoản phải thu ông Đỗ Văn Tâm phát sinh do chuyển tiền xin cấp phép xây dựng nhà máy Bình Định nhưng dự án đã dừng lại không thực hiện. Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi 50%.
- (ii) Phải thu do ước tính lãi dự thu của hợp đồng hợp tác đầu tư như Thuyết minh số 6 - Các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	30.051.892.117	5.508.377.074	4.170.785.000	39.731.054.191
- Thanh lý, nhượng bán	(1.512.395.451)	(500.469.200)	(4.029.900.000)	(6.042.764.651)
Số dư cuối kỳ	28.539.496.666	5.007.907.874	140.885.000	33.688.289.540
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	21.966.921.036	5.492.710.417	566.263.327	28.025.894.780
- Khấu hao trong kỳ	791.717.892	7.833.336	111.941.665	911.492.893
- Thanh lý, nhượng bán	(1.512.395.451)	(500.469.200)	(537.319.992)	(2.550.184.643)
Số dư cuối kỳ	21.246.243.477	5.000.074.553	140.885.000	26.387.203.030
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	8.084.971.081	15.666.657	3.604.521.673	11.705.159.411
Tại ngày cuối kỳ	7.293.253.189	7.833.321	-	7.301.086.510

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2017 là 11.863.122.943 đồng (tại ngày 31/12/2016 là 13.875.987.594 đồng).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền nhãn thuốc	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	21.639.541.399	136.363.635	21.775.905.034
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	21.639.541.399	136.363.635	21.775.905.034
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	136.363.635	136.363.635
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	136.363.635	136.363.635
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	21.639.541.399	-	21.639.541.399
Tại ngày cuối kỳ	21.639.541.399	-	21.639.541.399

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí XDCCB dở dang	9.490.344.520	-	9.490.344.520	-
Cộng	9.490.344.520	-	9.490.344.520	-

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là giá trị Công ty bỏ ra để có được quyền sở hữu và sử dụng lô đất tại phường An Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ đã phát sinh từ các năm 2009 đến năm 2012. Công ty vẫn đang tiếp tục xử lý để hoàn tất thủ tục sang tên quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	2.463.977.145	2.463.977.145	457.034.095	457.034.095
Công ty TNHH Nông nghiệp Quốc tế TPP	1.079.838.500	1.079.838.500	-	-
Công ty CP TM Hồng Hà Phát	791.686.950	791.686.950	-	-
Công ty TNHH Chinh Kai	280.997.600	280.997.600	-	-
Các đối tượng khác	311.454.095	311.454.095	457.034.095	457.034.095
b) Phải trả người bán là bên liên quan	314.356.569	314.356.569	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	314.356.569	314.356.569	-	-
	2.778.333.714	2.778.333.714	457.034.095	457.034.095

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ		Giảm	Số đầu kỳ
	VND	Tăng		
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	12.724.042.856	1.741.851.804	(522.278.976)	11.504.470.028
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.329.415.981	-	-	1.329.415.981
Cộng	14.053.458.837	1.741.851.804	(522.278.976)	12.833.886.009
	Số cuối kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
b) Phải nộp				
Thuế thu nhập cá nhân	21.794.626	81.619.947	(77.044.837)	17.219.516
Tiền thuế đất	-	406.163.204	(406.163.204)	-
Cộng	21.794.626	487.783.151	(483.208.041)	17.219.516

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Trong số dư phải trả người lao động có 1.418.182.470 đồng là quỹ dự phòng tiền lương đã trích lập từ trước năm 2014. Theo quyết định của Tổng Giám đốc Công ty, Công ty tạm thời không hoàn nhập quỹ dự phòng tiền lương này. Quỹ này sẽ được dùng để chi trả thưởng cho người lao động khi Công ty có lãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THOSố ID đường Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều
Thành phố Cần Thơ, CHXHCN Việt Nam**MẪU SỐ B 09a-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	79.313.800.626	79.313.800.626	(89.672.945.779)	158.795.972.105	10.190.774.300	10.190.774.300
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Cần Thơ	-	-	(19.544.174.300)	9.962.000.000	9.582.174.300	9.582.174.300
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (i)	19.995.156.224	19.995.156.224	(207.225.000)	20.202.381.224	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii)	59.318.644.402	59.318.644.402	(69.312.946.479)	128.631.590.881	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	(608.600.000)	-	608.600.000	608.600.000
b) Vay dài hạn	-	-	(1.521.500.000)	-	1.521.500.000	1.521.500.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	(1.521.500.000)	-	1.521.500.000	1.521.500.000

Ghi chú:

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng số 180517-1383550-01-SME ngày 22/05/2017, hạn mức vay 20.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức đến 28/09/2017, lãi suất trong hạn 9,1%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng.
- (ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng vay số 01/2017/7223548/HĐTC và 02/2017/7223548/HĐTC ngày 28/03/2017. Hạn mức vay 29.990.000.000 đồng - thời gian duy trì hạn mức đến 26/03/2018. Hạn mức vay 29.590.000.000 đồng - thời gian duy trì hạn mức đến 25/09/2017. Lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Khoản vay được bảo đảm bằng khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2016	1.476.480.840.000	37.132.054.106	127.728.500	2.350.353.698	67.270.825.289	1.583.361.801.593
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	14.078.475.093	14.078.475.093
01/01/2017	1.476.480.840.000	37.132.054.106	127.728.500	2.350.353.698	81.349.300.382	1.597.440.276.686
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(2.521.646.321)	(2.521.646.321)
30/06/2017	1.476.480.840.000	37.132.054.106	127.728.500	2.350.353.698	78.827.654.061	1.594.918.630.365

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	147.648.084	147.648.084
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	147.648.084	147.648.084

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 1.476.480.000.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.476.480.000.000 đồng). Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ.

STT	Cổ đông	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
1	Công ty CP Tập đoàn F.I.T	837.005.230.000	56,69%	837.005.230.000	56,69%
2	Cổ đông khác	639.475.610.000	43,31%	639.475.610.000	43,31%
	Cộng	1.476.480.840.000	100,00%	1.476.480.840.000	100,00%

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngoại tệ USD	16.713,69	4.362,46
Ngoại tệ EUR	231,69	237,15

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	134.925.646.561	551.337.823.464
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	204.285.454
Doanh thu với bên liên quan	928.162.449	47.376.830.582
<i>Công ty CP Chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây</i>	<i>872.155.800</i>	<i>47.263.905.157</i>
<i>Công ty CP Giống cây trồng Nông Tín</i>	<i>56.006.649</i>	<i>112.925.425</i>
Cộng	135.853.809.010	598.918.939.500

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	128.311.439.280	576.809.347.248
Giá vốn cung cấp dịch vụ	433.077.657	602.302.571
Cộng	128.744.516.937	577.411.649.819

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.648.330	358.038.204
Chi phí nhân công	1.606.134.298	2.809.039.479
Chi phí khấu hao tài sản cố định	911.492.893	957.145.512
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.034.517.668	6.137.810.253
Chi phí khác bằng tiền	390.798.145	1.130.294.428
Cộng	<u>8.954.591.334</u>	<u>11.392.327.876</u>

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.254.014.035	4.824.351.102
Cổ tức và lợi nhuận được chia	105.000.000	3.991.200.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	51.588.405	184.362.480
Lãi do bán các khoản đầu tư	-	8.080.000.000
Cộng	<u>3.410.602.440</u>	<u>17.079.913.582</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.483.443.330	2.113.697.608
Lỗ chênh lệch tỷ giá	33.682.489	90.265.189
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	3.176.837.278
Dự phòng đầu tư vào công ty con	2.261.498.081	-
Chi phí tài chính khác	263.333	-
Cộng	<u>3.778.887.233</u>	<u>5.380.800.075</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	333.066.808	939.330.676
Chi phí vật liệu, bao bì	-	358.038.204
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	46.853.475
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	23.264.286
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.206.493.252	5.405.345.429
Các khoản chi phí bán hàng khác	14.505.283	156.294.599
Cộng	<u>5.554.065.343</u>	<u>6.929.126.669</u>
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	1.273.067.490	1.869.708.803
Chi phí vật liệu quản lý	6.996.818	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.651.512	13.327.621
Chi phí khấu hao TSCĐ	602.115.751	624.504.084
Thuế, phí và lệ phí	176.572.465	222.906.436
Chi phí dịch vụ mua ngoài	828.024.416	732.464.824
Các khoản chi phí QLDN khác	76.019.882	690.912.297
Cộng	<u>2.967.448.334</u>	<u>4.153.824.065</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	(2.521.646.321)	22.123.452.454
<i>Điều chỉnh</i>		
Chi phí không được trừ	70.200.000	804.042.852
Cổ tức được chia	105.000.000	(3.991.200.000)
Chuyển lỗ	-	(18.936.295.306)
Thu nhập chịu thuế	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	-	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm do Công ty không có thu nhập chịu thuế. Một số khoản lỗ phát sinh từ năm 2013 và được chuyển vào lợi nhuận các kỳ sau theo lịch biểu như sau:

Năm phát sinh lỗ tính thuế	Thời gian được chuyển lỗ	Số tiền	Số lỗ đã chuyển	Số còn được chuyển
		VND	VND	VND
2013	2014 – 2018	15.912.479.045	7.604.683.453	8.307.795.592

28. CHI PHÍ TIỀM TÀNG

Trong kỳ, Công ty đã trả trước cho Công ty Cổ phần Nông dược TSC theo hợp đồng mua chứng khoán Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn (SAC) số 04-15022017/MBCP/TSP-TSC ngày 15/02/2017. Giá mua trên hợp đồng là 70.000 đồng/ cổ phiếu và so sánh với giá trị giao dịch trên thị trường tại ngày 30/06/2017 của SAC, số lỗ tiềm tàng ước tính của Công ty liên quan đến chứng khoán này là 5.302.500.000 đồng.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Các khoản vay	79.313.800.626	11.712.274.300
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(3.108.102.851)	(1.448.239.188)
Nợ thuần	76.205.697.775	10.264.035.112
Vốn chủ sở hữu	1.594.918.630.365	1.597.440.276.686
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	4,78%	0,64%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.108.102.851	1.448.239.188
Phải thu khách hàng và phải thu khác	51.742.383.993	354.955.073.436
Các khoản ký quỹ	72.240.588	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	225.074.957.000	41.100.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	10.350.000.000	10.350.000.000
Cộng	<u>290.347.684.432</u>	<u>407.853.312.624</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	79.313.800.626	11.712.274.300
Phải trả người bán và phải trả khác	2.979.072.995	15.511.238.681
Chi phí phải trả	517.742.097	331.100.000
Cộng	<u>82.810.615.718</u>	<u>27.554.612.981</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn trong đó cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Rủi ro thị trường (Tiếp theo)******Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu***

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Số cuối kỳ	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.108.102.851	-	3.108.102.851
Phải thu khách hàng và phải thu khác	51.742.383.993	-	51.742.383.993
Các khoản ký quỹ	-	72.240.588	72.240.588
Đầu tư tài chính ngắn hạn	225.074.957.000	-	225.074.957.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	10.350.000.000	10.350.000.000
Cộng	279.925.443.844	10.422.240.588	290.347.684.432
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	79.313.800.626	-	79.313.800.626
Phải trả người bán và phải trả khác	2.979.072.995	-	2.979.072.995
Chi phí phải trả	517.742.097	-	517.742.097
Cộng	82.810.615.718	-	82.810.615.718
Chênh lệch thanh khoản thuần	197.114.828.126	10.422.240.588	207.537.068.714
Số đầu kỳ			
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.448.239.188	-	1.448.239.188
Phải thu khách hàng và phải thu khác	354.955.073.436	-	354.955.073.436
Đầu tư tài chính ngắn hạn	41.100.000.000	-	41.100.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	10.350.000.000	10.350.000.000
Cộng	397.503.312.624	10.350.000.000	407.853.312.624
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	10.190.774.300	1.521.500.000	11.712.274.300
Phải trả người bán và phải trả khác	15.511.238.681	-	15.511.238.681
Chi phí phải trả	331.100.000	-	331.100.000
Cộng	26.033.112.981	1.521.500.000	27.554.612.981
Chênh lệch thanh khoản thuần	371.470.199.643	8.828.500.000	380.298.699.643

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

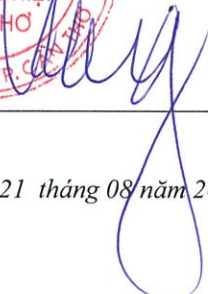
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo


30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 đã được soát xét.






Phan Minh Sáng
Tổng Giám đốc
Tp. Cần Thơ, ngày 21 tháng 08 năm 2017



Nguyễn Thị Trang
Kê toán trưởng



Phạm Ngọc Minh
Người lập biểu

